

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024 - 2025 ĐỘ TUỔI NHÀ TRẺ 24-36 THÁNG TUỔI

- Căn cứ vào chương trình giáo dục nhà trường năm học 2024 – 2025.
- Căn cứ vào cơ sở vật chất của trường, lớp.
- Căn cứ vào tình hình đặc điểm cụ thể của trẻ lớp nhà trẻ Bản xẻ. Tôi xây dựng kế hoạch năm học 2024 – 2025 như sau:

I. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG

T T	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
1. Lĩnh vực phát triển thể chất			
<i>* Phát triển vận động</i>			
1	Trẻ thực hiện được động tác trong bài thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân	<ul style="list-style-type: none"> - Hô hấp: Tập hít vào, hờ ra - Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên. - Chân: Ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân.. 	1 -> 9
2	Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay	<ul style="list-style-type: none"> - Đi theo hiệu lệnh (2) - Đi trong đường hẹp (1,4) - Đi có mang vật trên tay (3,9) - Đi bước vào các ô (5,7,9) - Đi theo đường ngoằn ngoèo (9) - Đứng co 1 chân (6) - Chạy theo hướng thẳng (4) - Chạy đổi hướng (8) 	1,2,3,4,5,6,7,8,9
3	Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung-bắt bóng với cô khoảng cách 1m, ném vào đích xa 1->1, 2m.	<ul style="list-style-type: none"> - Tung bắt bóng cùng cô (7) - Tung bắt bóng bằng 2 tay (1,9) - Tung bóng qua dây (3,4,7) - Ném bóng vào đích (5,9) 	1,3,4,5,7,9
4	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.	<ul style="list-style-type: none"> - Bò thẳng hướng và có mang vật trên lưng (2,7) - Bò thẳng hướng theo đường hẹp (1,4) - Bò chui qua cổng (3,6) - Bò qua vật cản (4,9) - Bò theo đường ngoằn ngoèo (7) - Trườn qua vật cản (5,8) 	1,2,3,4,5,6,7,8,9

		- Trườn chui qua công (8)	
5	Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng 1 tay (tối thiểu 1,5m)	- Ném bóng về phía trước (5,6,8) - Nhún bật tại chỗ (1,6) - Nhún bật về phía trước (3,4) - Bật qua vạch kẻ (2, 8) - Bật xa bằng 2 chân (7,9)	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9
6	Trẻ vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện " múa khéo".	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau	2, 4, 6, 8
7	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất, nặn, vẽ tổ chim, khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.	- Rót, nhào, khâu, đào, vò xé (1, 2,3) - Đóng cọc bàn gỗ (1- 9) - Nhón, nhặt đồ vật (2, 3, 4, 6) - Tập khâu, luồn dây, cài, cời cúc, buộc dây (1, 2, 4, 5) - Chắp ghép hình (4, 6, 7) - Chồng, xếp 6 - 8 khối (2, 3, 4, 5, 7) - Tập cầm bút tô, vẽ (3->9) - Lật mở trang sách (7, 8, 9)	1-> 9
	<i>* Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe</i>		
8	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau (1) - Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống (4)	1, 4
9	Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa	- Luyện tập thói quen ngủ 1 giấc trưa (1, 2) - Chuẩn bị chỗ ngủ (5)	1, 2, 5
10	Trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định	- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định	1, 2
11	Trẻ làm được 1 số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh)	- Luyện tập một số thói quen tốt trong sinh hoạt: Rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; bỏ rác đúng nơi quy định. (1,2) - Tự phục vụ: Xúc cơm, uống nước (2, 3, 4) - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn ngủ, vệ sinh (4, 5) - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt (5, 7)	1, 2, 3, 4 5, 7

12	Trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh	- Tự phục vụ: Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.	3, 6, 9
13	Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần.	1, 4, 8, 9
14	Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.	2, 7
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức			
15	Trẻ thích sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. (3, 4, 5, 8). - Sờ nắn, nhìn, ngửi... đồ vật, hoa, quả, để nhận biết đặc điểm nổi bật. (3, 6, 7) - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng – mềm, trơn (nhẵn) – xù xì. (1, 3) - Tìm đồ vật vừa mới cất giấu (3, 6)	1, 3, 4, 5, 6, 7, 8
16	Trẻ bắt chước được một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và nhóm / lớp.	1, 3
17	Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. (2) - Tên và công việc của những người gần gũi trong gia đình. (4) - Tên của cô giáo, các bạn trong nhóm/lớp. (1)	1, 2, 4
18	Trẻ có thể nói được chức năng của một số	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng,	2

	bộ phận cơ thể khi được hỏi.	tai, tay, chân. (2)	
19	Trẻ nhận biết được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng đồ dùng và cách sử dụng đồ chơi quen thuộc. (1, 3, 4, 9) - Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi. (8) - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc. (5,7)	1, 3, 4, 5, 7, 8,9
20	Trẻ có thể chỉ/ nói tên, lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ vàng/ xanh theo yêu cầu.	- Màu đỏ, xanh, vàng. - Số lượng một – nhiều.	1, 2, 3,9
21	Trẻ có thể chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/ nhỏ theo yêu cầu.	- Kích thước (To, nhỏ). (3,9) - Hình tròn – hình vuông (4, 8,9) - Vị trí trong không gian (trên – dưới – trước – sau) so với bản thân trẻ. (2)	2, 3, 4, 8,9
3. Phát triển ngôn ngữ			
22	Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 – 3 hành động.	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc - Nghe và thực hiện yêu cầu bằng lời nói.	1, 4
23	Trẻ trả lời được các câu hỏi: Ai đây? Cái gì đây? ...làm gì? ...thế nào?	- Nghe các câu hỏi: : “Cái gì?”, “Làm gì?”, “ở đâu?”, “Để làm gì?”, “Như thế nào?” - Trả lời và đặt câu hỏi: Cái gì? Làm gì? ở đâu? Thế nào? Để làm gì? Tại sao?	3, 5, 8
24	Trẻ có thể hiểu được nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.	- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn. (1->9) - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý (4, 5, 7, 9) - Lắng nghe khi người lớn đọc sách (4, 5, 7) - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh. (3, 6, 8)	1-> 9

25	Trẻ có khả năng phát âm rõ tiếng.	- Phát âm các âm khác nhau.	3, 5, 7
26	Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.	- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn. (1->9) - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.	1 -> 9
27	Trẻ nói được câu đơn, câu có 5 – 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.	1 -> 9
28	Trẻ có thể sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? Cái gì đây?	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài.	2, 4, 5, 8
29	Trẻ có thể nói to, đủ nghe, lễ phép.	- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	3, 4
4. Phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội và thẩm mỹ			
30	Trẻ nói được một vài thông tin về bản thân mình (tên, tuổi).	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài của bản thân.	2
31	Trẻ thể hiện được điều mình thích và không thích.	- Nhận biết một số đồ dùng đồ chơi yêu thích của mình.	3
32	Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	- Giao tiếp với những người xung quanh.	6
33	Trẻ nhận biết được cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, tức giận.	2, 4, 6, 9
34	Trẻ biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.		
35	Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi: bắt chước tiếng	- Quan tâm đến các con vật nuôi.	5

	kêu, gọi.		
36	Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.	- Thực hiện một hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ dạ, vâng ạ, chơi cạnh bạn, không cầu bạn.	4
37	Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	1->9
38	Trẻ chơi thân thiện cạnh trẻ khác.	- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.	3, 7
39	Trẻ thực hiện được một số yêu cầu của người lớn.	- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định.	2, 5
40	Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc.	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.	1 -> 9
41	Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình. - Xâu vòng - Xem tranh.	1-> 9

BAN GIÁM HIỆU
(ký duyệt)

Lò Thị Nút

Ngày, 23 tháng 8 năm 2024
NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH

Hoàng Hồng Nhung